

Số: /KH-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 01 năm 2026

## KẾ HOẠCH

### Nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) tỉnh Bắc Ninh năm 2026 và những năm tiếp theo

Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-BKHCN ngày 27/5/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ Phê duyệt Khung Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025;

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố ngày 01/10/2025: tỉnh Bắc Ninh có điểm số Đầu vào đổi mới sáng tạo là **53.06**; điểm số Đầu ra là **44.47**; điểm số PII là **48.76**, xếp thứ **06/34** tỉnh, thành phố trong cả nước.

Tỉnh Bắc Ninh: (1) Có 05 chỉ số dẫn đầu hoặc nằm trong top đầu, bao gồm: Giá trị xuất khẩu/GRDP (xếp thứ 1); Tài chính vi mô/GRDP (xếp thứ 3); Đầu tư trực tiếp nước ngoài/GRDP (xếp thứ 3); Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO (xếp thứ 2); Học sinh đạt giải quốc gia (xếp thứ 3); (2) Có 05 điểm yếu như: Số doanh nghiệp ngành dịch vụ, chuyên môn KH&CN còn thấp; Tỷ lệ doanh nghiệp/dự án khởi nghiệp sáng tạo thấp; Tốc độ tăng năng suất lao động chưa cao; Chi ngân sách địa phương cho KH&CN và Quản trị môi trường còn hạn chế.

Từ những số liệu trên, nhằm phát huy tối đa những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu; UBND Bắc Ninh ban hành Kế hoạch nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2026 và những năm tiếp theo như sau:

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích

- Tăng cường nhận thức và nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương về Chỉ số PII về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Khắc phục triệt để các điểm yếu, đặc biệt là sự mất cân đối giữa đầu vào và đầu ra, cải thiện các chỉ số thành phần thấp điểm như: Chi ngân sách cho KH&CN, năng suất lao động, quản trị môi trường. Duy trì và phát huy các điểm mạnh về thể chế, cơ sở hạ tầng và thu hút FDI...; phấn đấu Bắc Ninh duy trì trong nhóm Top 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về Chỉ số PII, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ĐMST).

### 2. Yêu cầu

- Việc thực hiện phải được triển khai đồng bộ, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm; xác định nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, phân công trách nhiệm đối với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện.

- Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các Sở, ngành, địa phương đối với từng chỉ số thành phần cụ thể.

- Số liệu cung cấp phục vụ chấm điểm PII phải đảm bảo tính chính xác, minh bạch, có đầy đủ tài liệu kiểm chứng theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

## II. MỤC TIÊU

### 1. Mục tiêu chung

- Năm 2026, tỉnh Bắc Ninh tiếp tục khẳng định vị thế là trung tâm công nghiệp và đổi mới sáng tạo của miền Bắc, thu hẹp khoảng cách điểm số giữa các chỉ số đầu ra và đầu vào, chuyển dịch mô hình tăng trưởng sang chiều sâu, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã đề ra tại Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2030.

- Các năm tiếp theo phấn đấu tăng dần vị trí xếp hạng của tỉnh và điểm số năm sau cao hơn năm trước (Đối với các chỉ số, điểm số thấp hơn mức trung bình cả nước thu hẹp khoảng cách đến mức trung bình và tiến tới đạt mức trung bình của cả nước; các chỉ số, điểm số cao hơn mức trung bình cả nước, duy trì và tiếp tục cải thiện để nâng cao và giữ vững điểm số).

### 2. Mục tiêu cụ thể cho các trụ cột

Phấn đấu đưa điểm số PII của tỉnh tăng so với năm 2025 và đạt các chỉ tiêu cụ thể cho 07 trụ cột như sau:

| STT        | Trụ cột                                  | Số điểm năm 2025 |             | Mục tiêu năm 2026 và các năm tiếp theo |               |
|------------|--|------------------|-------------|--|---------------|
|            |  | Điểm số/Giá trị  | Thứ hạng    | Điểm số/Giá trị                        | Thứ hạng      |
| 1          | Thế chế                                  | 59.17            | 13          | 65.00                                  | < 12          |
| 2          | Vốn con người, nghiên cứu và phát triển  | 39.99            | 15          | 45.00                                  | < 13          |
| 3          | Cơ sở hạ tầng                            | 62.30            | 5           | 66.00                                  | ≤ 5           |
| 4          | Trình độ phát triển của thị trường       | 47.43            | 10          | 52.00                                  | < 9           |
| 5          | Trình độ phát triển của doanh nghiệp     | 56.40            | 1           | 60.00                                  | 1             |
| 6          | Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ | 28.74            | 20          | 35.00                                  | < 17          |
| 7          | Tác động                                 | 60.20            | 5           | 65.00                                  | ≤ 5           |
| <b>PII</b> |  | 48.76            | <b>6/34</b> | 52.50                                  | <b>≤ 6/34</b> |

### **3. Mục tiêu cụ thể cho từng chỉ tiêu thành phần và phân công nhiệm vụ**

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

## **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các xã/phường, các cơ quan, đơn vị liên quan**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) để xác định được các điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để tham mưu, đưa ra các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Thực hiện rà soát các chỉ số thành phần của Chỉ số PII thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý; chủ động tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành chủ trương, chính sách thúc đẩy và ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chú trọng nâng cao nhóm chỉ số “Môi trường chính sách và Môi trường kinh doanh”.

- Triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc kế hoạch Chỉ số PCI, PAPI, PAR INDEX... của tỉnh ban hành hàng năm. Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và tiêu chí thành phần theo lĩnh vực của ngành, địa phương, đơn vị được phân công.

- Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển trong cơ quan, tổ chức.

- Tiếp tục nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành; xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện về kết quả thực hiện Kế hoạch. Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và chỉ tiêu thành phần theo lĩnh vực của đơn vị được phân công theo Phụ lục đính kèm.

### **2. Các cơ quan được giao chủ trì triển khai các chỉ số thành phần thuộc lĩnh vực ngành, đơn vị quản lý**

#### **2.1. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Tham mưu trình UBND tỉnh Đề án thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo và Quỹ Đầu tư mạo hiểm tỉnh Bắc Ninh (tháng 3/2026).

- Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành 02 Kế hoạch: Kế hoạch Phát triển công nghệ chiến lược trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030 và Kế hoạch Triển khai các Sáng kiến đột phá tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030.

- Tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, đổi mới công nghệ, phát

triển thị trường công nghệ hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, hệ sinh thái khởi nghiệp, phát triển công nghệ cao.

- Tiếp tục rà soát, tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách tạo động lực cạnh tranh để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường KH&CN; phát triển, tăng số lượng doanh nghiệp KH&CN; nâng cao tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương; doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển; hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp; đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc chức năng quản lý: “Chính sách thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa; đổi mới công nghệ; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; tài sản trí tuệ; phát triển thị trường công nghệ, chuyển đổi số)”; “Số tổ chức KH&CN/10.000 dân”; “Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)”; “Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp”; “Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST”; “Doanh nghiệp có chứng chỉ ISO”, nhóm chỉ số “Tài sản vô hình”; “Số doanh nghiệp KH&CN và đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN”; “Tỉ lệ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo”.

- Tham mưu phát triển các tổ chức KH&CN; khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ các tổ chức KH&CN thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ.

- Tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức, cá nhân nhằm nâng cao số lượng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Tham mưu triển khai hướng dẫn các đơn vị hoạt động khởi nghiệp sáng tạo nhằm nâng cao tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương.

- Tham mưu triển khai và tổ chức thực hiện các giải pháp nâng cao về chuyển đổi số, các chỉ số thành phần Hạ tầng số (Chỉ số Chuyển đổi số DTI), chỉ số Cơ sở hạ tầng cơ bản (loại hạ tầng viễn thông).

- Chỉ đạo, phối hợp doanh nghiệp viễn thông triển khai phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ, hiện đại đảm bảo cho việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số.

## **2.2. Sở Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu ban hành và triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp góp phần nâng cao tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương; doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo”.

- Tham mưu các giải pháp nâng cao đạt mục tiêu theo Kế hoạch của UBND tỉnh về chỉ số PCI có tích hợp các Chỉ số thành phần PII như: Thiết chế pháp lý và an

ninh, trật tự; Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; Chi phí gia nhập thị trường; Tính năng động của chính quyền địa phương; Cạnh tranh bình đẳng; Cơ sở hạ tầng cơ bản...

- Tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần: Chi phí gia nhập thị trường, Mật độ doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, tham mưu cơ chế chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ (trong đó bao gồm các doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh) trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật” theo Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 21/8/2025 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025; Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 11-KH/TU ngày 28/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở: Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí chi cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương bảo đảm quy định.

- Có trách nhiệm tính toán và cung cấp tài liệu kiểm chứng bảo đảm quy định (Báo cáo quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách xã/phường theo cơ cấu chi năm 2024 và Báo cáo của Sở Tài chính theo cơ cấu chi năm 2025).

### **2.3. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần “Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia” thông qua việc tổ chức thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia nhằm động viên, khuyến khích người dạy và người học phát huy năng lực sáng tạo, dạy giỏi, học giỏi; góp phần thúc đẩy việc cải tiến, nâng cao chất lượng dạy và học, chất lượng công tác quản lý, chỉ đạo của các cấp quản lý giáo dục; đồng thời, phát hiện người học có năng khiếu về môn học để tạo nguồn bồi dưỡng, thực hiện mục tiêu đào tạo nhân tài cho đất nước. Thi học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (THPT) được tổ chức hằng năm và được quy định tại Thông tư số 23/2025/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 17/2023/TT-BGDĐT, đảm bảo tính pháp lý và do đó đảm bảo có thông tin, số liệu đầy đủ, chính xác.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu tăng tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương nhằm phản ánh mức độ quan tâm của chính quyền địa phương và xã hội tới việc đầu tư, xây dựng nguồn nhân lực tương lai của địa phương.

- Tiếp tục triển khai thực hiện việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá tích cực theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh nhằm duy trì và phát huy chỉ số điểm mạnh (Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT).

### **2.4. Sở Công Thương**

- Tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách về phát triển công nghiệp hỗ trợ, cụm công nghiệp (thực hiện

các Nghị định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; quản lý, phát triển cụm công nghiệp); các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách phát triển dịch vụ logistics của địa phương (thực hiện Quyết định số 221/QĐ-TTg năm 2021 và Quyết định số 200/QĐ-TTg năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025).

- Tham mưu các giải pháp phát triển, môi trường thuận lợi trong thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp của địa phương.

- Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng cụm công nghiệp.

### **2.5. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Chủ trì, chịu trách nhiệm chính về cải thiện nhóm chỉ số Quản trị môi trường và bền vững sinh thái. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ giám sát tự động (quan trắc online) đối với các nguồn thải lớn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm môi trường.

- Tham mưu các chính sách thúc đẩy, hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn thông qua các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, phát triển chất lượng các sản phẩm OCOP 4 sao trở lên.

- Chuyển mạnh tư duy sản xuất nông nghiệp truyền thống sang tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp công nghệ cao, hàng hóa gắn với xây dựng, phát triển thương hiệu; tiếp tục phát triển mở rộng các sản phẩm OCOP; hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

### **2.6. Sở Nội vụ**

- Tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách phát triển và thu hút nhân lực của địa phương.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu triển khai các giải pháp để duy trì, giữ vững, cải thiện và nâng cao kết quả các Chỉ số Cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS), cung cấp số liệu, tài liệu về các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào làm việc tại các cơ quan nhà nước thuộc UBND tỉnh (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6 hàng năm).

### **2.7. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**

- Tham mưu ban hành các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch của địa phương.

### **2.8. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh**

- Tham mưu các giải pháp phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp.

- Chủ trì rà soát, xây dựng các chỉ tiêu phân đầu thu hút vốn FDI và tổng vốn đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp; phối hợp cùng các cơ quan liên quan đối với các chỉ tiêu về kim ngạch xuất nhập khẩu và giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp. Đồng thời, thực hiện tốt các nhiệm vụ tập trung triển khai các khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt, bố trí quỹ đất công nghiệp cho các dự án lớn, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đôn đốc các nhà đầu tư đẩy mạnh giải ngân vốn và triển khai dự án theo tiến độ đăng ký, hạn chế tối đa việc điều chỉnh kéo dài giải ngân vốn đầu tư; triển khai các biện pháp bình ổn giá cho thuê tại các khu công nghiệp, không để xảy ra tình trạng bỏ hoang đất công nghiệp nhằm mục đích đầu cơ trục lợi; nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; tham mưu triển khai khu công nghệ thông tin tập trung trong thời gian sớm nhất.

### **2.9. Ngân hàng Nhà nước Khu vực 12; Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Bắc Ninh**

Tham mưu các chính sách tín dụng ở địa phương phục vụ sản xuất - kinh doanh nhằm nâng cao chỉ số thành phần về tín dụng cho khu vực tư nhân, vay tài chính vi mô, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp nhằm giúp các doanh nghiệp, người dân dễ dàng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương để phục vụ phát triển kinh tế, thực hiện đầu tư sản xuất - kinh doanh và thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

### **2.10. Thống kê tỉnh**

Tham mưu rà soát, tổng hợp, phân tích số liệu các chỉ số thành phần được giao (GRDP của địa phương, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên địa bàn tính đến ngày 31/12 hằng năm, tổng số doanh nghiệp mới thành lập tính đến ngày 31/12 hằng năm, dân số trung bình tính đến ngày 31/12 hằng năm, số lượng đơn vị hành chính cấp xã) phục vụ báo cáo Bộ Chỉ số PII của tỉnh Bắc Ninh.

*(Chi tiết nội dung tại Phụ lục II kèm theo)*

## **IV. KINH PHÍ**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các đơn vị, tổ chức liên quan**

- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao, bám sát nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch để kịp thời tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành chủ trương, chính sách thúc đẩy và ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chủ động xây dựng kế hoạch/giải pháp triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị nhằm cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo đạt mục tiêu đề ra; chịu trách nhiệm trước

Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ số thành phần của Bộ Chỉ số PII thuộc chức năng quản lý.

- Chủ động tìm hiểu nội hàm, ý nghĩa nguồn dữ liệu, phương pháp tính toán của từng chỉ số; phân tích, nghiên cứu kết quả đánh giá từng chỉ số để xây dựng và triển khai các giải pháp chính sách để nâng cao, cải thiện giá trị và xếp hạng của các chỉ số thành phần, góp phần nâng cao chỉ số PII của tỉnh.

- Phân công đơn vị, cán bộ làm đầu mối thực hiện tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện cải thiện chỉ số thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý. Đối với các cơ quan có sự thay đổi về nhân sự thì kịp thời gửi văn bản thay thế cán bộ đầu mối (bao gồm lãnh đạo cơ quan, đơn vị và lãnh đạo, chuyên viên phòng chuyên môn) về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

- Thực hiện cung cấp đầy đủ các thông tin, dữ liệu liên quan gửi về Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp để phục vụ tính toán chỉ số Đổi mới sáng tạo của tỉnh hàng năm bảo đảm đúng thời gian quy định.

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, kịp thời của số liệu và tài liệu minh chứng cung cấp.

- Hàng tháng, phân tích đánh giá các chỉ tiêu được giao chủ trì, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu.

## **2. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Cơ quan đầu mối hướng dẫn, tổng hợp thông tin, tài liệu minh chứng do các Sở, ngành cung cấp gửi Bộ Khoa học và Công nghệ qua đơn vị đầu mối là Cục Đổi mới sáng tạo và nhập dữ liệu, tải tài liệu minh chứng (bản mềm) lên phiếu thu thập dữ liệu trực tuyến do Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp để phục vụ tính toán Bộ chỉ số PII hàng năm; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp (khi cần thiết) để thống nhất, chỉ đạo các giải pháp, nhiệm vụ để cải thiện, nâng cao chỉ số PII của tỉnh; định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện và đề xuất giải pháp xử lý vướng mắc.

- Tham mưu, thực hiện tốt các trụ cột, chỉ số thành phần của Bộ chỉ số PII thuộc phạm vi quản lý.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan đề xuất, trình Chủ tịch UBND tỉnh xét tặng khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện cải thiện, nâng cao chỉ số PII của tỉnh.

- Tổ chức tìm hiểu, học tập kinh nghiệm tại một số địa phương có điểm số cao về các chỉ số thành phần của Bộ Chỉ số PII, xếp thứ hạng cao về chỉ số PII để đề xuất các giải pháp cải thiện hoạt động đổi mới sáng tạo chung của tỉnh.

## **3. Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường** được giao làm cơ quan đầu mối, chủ trì, tham mưu thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện các chỉ số thành phần của Chỉ số PII chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ kèm

theo Kế hoạch này gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành, đơn vị năm 2026 và những năm tiếp theo.

Trên đây là Kế hoạch Cải thiện và nâng cao bộ Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của tỉnh Bắc Ninh năm 2026 và những năm tiếp theo. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị, tổ chức liên quan triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ;
- Các trường đại học, cao đẳng, tổ chức KH&CN, DN;
- Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP, các phòng, đơn vị;
- + Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Mai Sơn**

**Phụ lục I**  
**PHÂN CÔNG CHỦ TRÌ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PII 2026 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /01/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

| STT      | Trụ cột/Chỉ số thành phần   | Bắc Ninh 2025 |              |           | Mục tiêu 2026 và các năm tiếp theo (so với 2025) |              |                | Cơ quan chủ trì          | Cơ quan phối hợp                        |
|----------|---|---------------|--------------|-----------|--|--------------|----------------|--------------------------|---|
|          |   | Giá trị       | Điểm số      | Xếp hạng  | Giá trị  | Điểm số      | Xếp hạng       |                          |   |
| <b>I</b> | <b>Thể chế</b>  |               |              |           |  |              |                |                          |   |
|          | <b>1 Môi trường chính sách</b>  |               | <b>61.22</b> | <b>17</b> |  | <b>73.00</b> | <b>&lt; 15</b> |                          |   |
|          | <i>1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&amp;ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương</i> | 42.45         | 51.95        | 20        | 46   | 51.00        | < 17           | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành                      |
|          | <i>1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự</i>                                      | 7.75          | 62.02        | 10        | 7.90   | 8.90         | < 9            | Công an tỉnh             | Sở Tư pháp                              |
|          | <i>1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp</i>  | 7.35          | 64.68        | 9         | 7.50   | 8.50         | ≤ 8            | Sở Công Thương           | Sở Tài chính                            |
|          | <b>1.2 Môi trường kinh doanh</b>  |               | <b>57.13</b> | <b>12</b> |  | <b>65.00</b> | <b>&lt; 11</b> |                          |   |
|          | <i>1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường</i>   | 8.08          | 64.19        | 8         | 8.20   | 9.00         | ≤ 7            | Sở Tài chính             | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường |
|          | <i>1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương</i>                   | 6.34          | 57.37        | 10        | 6.50   | 7.20         | < 9            | Văn phòng UBND tỉnh      | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường |
|          | <i>1.2.3. Cải cách hành chính</i>   | 88.69         | 56.59        | 9         | 90   | 100.00       | ≤ 8            | Sở Nội vụ                | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường |

|           |   |        |              |           |        |              |                |                          |  |
|-----------|---|--------|--------------|-----------|--------|--------------|----------------|--------------------------|--|
|           | <i>1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng</i>  | 5.91   | 50.38        | 18        | 6.20   | 7.00         | < 15           | Sở Tài chính             | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường                    |
| <b>II</b> | <b>2. Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển</b>                         |        |              |           |        |              |                |                          |  |
|           | <b>2.1 Giáo dục</b>   |        | <b>70.16</b> | <b>2</b>  |        | <b>75.00</b> | <b>2</b>       |                          |  |
|           | 2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT                                  | 6.269  | 71.09        | 11        | 6.40   | 7.20         | < 10           | Sở Giáo dục và Đào tạo   | UBND các xã, phường, các trường THPT, cơ sở giáo dục       |
|           | 2.1.2. Học sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT                 | 127.57 | 90.39        | 3         | 130.00 | 130.00       | ≤ 3            | Sở Giáo dục và Đào tạo   | UBND các xã, phường, các trường THPT, cơ sở giáo dục       |
|           | 2.1.3. Chi cho giáo dục và đào tạo bình quân một người đi học               | 23.562 | 49.00        | 15        | 25     | 27.00        | ≤ 12           | Sở Tài chính             | Sở Giáo dục và Đào tạo                                     |
|           | <b>2.2 Nghiên cứu và phát triển</b>   |        | <b>9.81</b>  | <b>22</b> |        | <b>12.00</b> | <b>&lt; 19</b> |                          |  |
|           | 2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (toàn thời gian)/10,000 dân        | 6.29   | 14.00        | 16        | 8.00   | 7.60         | ≤ 14           | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Nội vụ; Các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức KH&CN |
|           | 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%) | 2.022  | 5.85         | 31        | 0.05   | 0.05         | ≤ 25           | Sở Tài chính             | Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành, địa phương      |

|            |   |              |              |           |      |              |                             |                          |   |
|------------|---|--------------|--------------|-----------|------|--------------|-----------------------------|--------------------------|---|
|            | 2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%) | 0.015        | 5.31         | 25        | 0.03 | 0.05         | $\leq 20$                   | Sở Tài chính             | Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành, địa phương         |
|            | 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân                              | 0.13         | 14.08        | 17        | 0.22 | 0.20         | $< 15$                      | Sở Khoa học và Công nghệ | các Tổ chức KH&CN; doanh nghiệp KH&CN                         |
| <b>III</b> | <b>3. Cơ sở hạ tầng</b>   |              |              |           |      |              |                             |                          |   |
|            | <b>3.1 Hạ tầng ICT</b>  |              | <b>68.58</b> | <b>4</b>  |      | <b>72.00</b> | <b><math>\leq 4</math></b>  |                          |   |
|            | 3.1.1. Hạ tầng số   | 0.7264       | 69.35        | 15        | 0.76 | 0.76         | $\leq 12$                   | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đơn vị liên quan     |
|            | 3.1.2. Quản trị điện tử   | 3.67         | 67.81        | 10        | 3.8  | 4.00         | $< 9$                       | Sở Nội vụ                | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, các đơn vị liên quan |
|            | <b>3.2 Hạ tầng chung và môi trường sinh thái</b>                | <b>56.03</b> |              | <b>13</b> |      | <b>64.00</b> | <b><math>&lt; 12</math></b> |                          |   |
|            | 3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản                                     | 60.85        | 55.24        | 12        | 65   | 68.00        | $\leq 10$                   | Sở Tài chính             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường,                      |

|           |  |        |              |          |     |              |                            |                               |   |
|-----------|--|--------|--------------|----------|-----|--------------|----------------------------|-------------------------------|---|
|           |  |        |              |          |     |              |                            |                               | đơn vị liên quan  |
|           | 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các KCN | 62.46  | 77.19        | 15       | 70  | 70.00        | $\leq 12$                  | Ban quản lý các KCN tỉnh      | Sở Tài chính  |
|           | 3.2.3. Quản trị môi trường   | 3.31   | 35.65        | 31       | 3.6 | 4.10         | $\leq 25$                  | Sở Nông nghiệp và Môi trường  | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, các đơn vị liên quan |
| <b>IV</b> | <b>4. Trình độ phát triển của thị trường</b>   |        |              |          |     |              |                            |                               |   |
|           | <b>4.1 Tài chính và đầu tư</b>   |        | <b>61.24</b> | <b>6</b> |     | <b>65.00</b> | <b><math>\leq 6</math></b> |                               |   |
|           | 4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động   | 144.40 | 43.82        | 10       | 165 | 165.00       | $< 9$                      | Ngân hàng Nhà nước khu vực 12 | Thống kê tỉnh   |
|           | 4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP  | 0.84   | 96.63        | 3        | 0.9 | 1.2          | $\leq 3$                   | Ngân hàng Nhà nước khu vực 12 | Ngân hàng CSXH  |
|           | 4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động  | 69.26  | 65.91        | 2        | 75  | 75.00        | $\leq 2$                   | Sở Tài chính                  | Thống kê tỉnh, các doanh nghiệp trong tỉnh                    |
|           | 4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động   | 21.77  | 38.61        | 9        | 26  | 25.00        | $< 8$                      | Sở Tài chính                  | Thống kê tỉnh, các doanh nghiệp trong tỉnh                    |

|          |  |           |              |           |      |              |                |                          |   |
|----------|--|-----------|--------------|-----------|------|--------------|----------------|--------------------------|---|
|          | <b>4.2 Quy mô thị trường</b>   |           | <b>33.63</b> | <b>14</b> |      | <b>39.00</b> | <b>≤ 12</b>    |                          |   |
|          | 4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KCN/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động | 150.71    | 12.07        | 33        | 165  | 188.00       | < 27           | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành  |
|          | 4.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1.000 dân                          | 5.55      | 23.33        | 6         | 6.5  | 6.50         | ≤ 6            | Sở Tài chính             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, các đơn vị liên quan |
|          | 4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước  | 3.81      | 65.47        | 3         | 4    | 4.00         | ≤ 3            | Sở Tài chính             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, các đơn vị liên quan |
| <b>V</b> | <b>5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp</b>   |           |              |           |      |              |                |                          |   |
|          | <b>5.1 Lao động có kiến thức</b>   |           | <b>56.15</b> | <b>2</b>  |      | <b>68.00</b> | <b>≤ 2</b>     |                          |   |
|          | 5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của doanh nghiệp                      | 8.13      | 31.95        | 13        | 10.5 | 9.30         | < 12           | Sở Nội vụ                | Sở Giáo dục và Đào tạo, Các doanh nghiệp                      |
|          | 5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo                                | 34.73     | 50.38        | 7         | 40   | 39.00        | < 7            | Sở Nội vụ                | Thống kê tỉnh   |
|          | 5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT   | 1.55      | 86.11        | 5         | 2.1  | 2.50         | ≤ 5            | Thống kê tỉnh            | Các doanh nghiệp  |
|          | <b>5.2 Liên kết sáng tạo</b>   | <b>32</b> | <b>32.34</b> | <b>12</b> |      | <b>37.00</b> | <b>&lt; 11</b> |                          |   |

|           |  |        |              |          |      |              |               |                                      |   |
|-----------|--|--------|--------------|----------|------|--------------|---------------|--------------------------------------|---|
|           | 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp       | 11.14  | 17.26        | 14       | 15   | 15.00        | < 12          | Sở Khoa học và Công nghệ             | Sở Tài chính và các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN liên quan   |
|           | 5.2.2. Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp | 282.64 | 39.14        | 8        | 310  | 320.00       | < 8           | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh | Sở Tài chính  |
|           | 5.2.3. Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp | 194.40 | 40.63        | 9        | 215  | 215.00       | < 9           | Sở Công Thương                       | Sở Tài chính  |
|           | <b>5.3 Hấp thu tri thức</b>  |        | <b>80.71</b> | <b>1</b> |      | <b>82.00</b> | <b>1</b>      |                                      |   |
|           | 5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP                        | 28.87  | 85.81        | 3        | 31   | 30.00        | ≤ 3           | Sở Tài chính                         | Thống kê tỉnh   |
|           | 5.3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST                        | 2.40   | 65.71        | 7        | 3.2  | 3.50         | < 7           | Thống kê tỉnh                        | Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đơn vị liên quan |
|           | 5.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có chứng chỉ ISO                         | 39.12  | 90.61        | 2        | 43   | 40.00        | ≤ 2           | Sở Khoa học và Công nghệ             | Thống kê tỉnh, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh           |
| <b>VI</b> | <b>6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ</b>                 |        |              |          |      |              |               |                                      |   |
|           | <b>6.1 Sáng tạo tri thức</b>                                       |        | <b>43.69</b> | <b>7</b> |      | <b>50.00</b> | <b>&lt; 7</b> |                                      |   |
|           | 6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân | 0.26   | 62.45        | 5        | 0.38 | 0.40         | ≤ 5           | Sở Khoa học và Công nghệ             | Thống kê tỉnh   |



|            |   |        |              |          |      |              |            |                              |   |
|------------|---|--------|--------------|----------|------|--------------|------------|------------------------------|---|
| <b>VII</b> | <b>7. Tác động</b>  |        |              |          |      |              |            |                              |   |
|            | <b>7.1 Tác động đến sản xuất kinh doanh</b>                     |        | <b>56.93</b> | <b>6</b> |      | <b>63.00</b> | <b>≤ 6</b> |                              |   |
|            | 7.1.1. Sản xuất công nghiệp                                     | 113.21 | 84.88        | 5        | 125  | 114.50       | ≤ 5        | Sở Công Thương               | Các Sở, ban, ngành, UBND các xã/phường  |
|            | 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã  | 0.25   | 28.07        | 16       | 0.45 | 0.35         | ≤ 13       | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, UBND các xã/phường  |
|            | 7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP                                   | 3.86   | 100.00       | 1        | 4    | 3.86         | 1          | Sở Công Thương               | Thống kê tỉnh                           |
|            | 7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động                           | 0.97   | 14.77        | 32       | 5.5  | 3.50         | < 25       | Thống kê tỉnh                | Các sở, ban, ngành                      |
|            | <b>7.2 Tác động đến kinh tế - xã hội</b>                        |        | <b>68.48</b> | <b>3</b> |      | <b>68.00</b> | <b>≤ 3</b> |                              |   |
|            | 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo  | 32.63  | 78.59        | 7        | 36   | 40.00        | < 7        | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành                      |
|            | 7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số | 51.30  | 68.97        | 17       | 56   | 60.00        | < 15       | Thống kê tỉnh                | Sở Nội vụ                               |
|            | 7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người                             | 5.44   | 59.13        | 7        | 6.8  | 6.40         | < 6        | Thống kê tỉnh                | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường |
|            | 7.2.4. Phát triển con người                                     | 0.74   | 47.22        | 8        | 0.79 | 0.85         | < 7        | Thống kê tỉnh                | Sở Y tế                                 |

**Phụ lục II**  
**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG (PII)**  
**CỦA TỈNH BẮC NINH NĂM 2026 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày 01/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

| STT        | Trụ cột/Chỉ số thành phần  | Nội dung, giải pháp  | Cơ quan thực hiện        |   | Kết quả/sản phẩm  | Thời gian hoàn thành |
|------------|--|--|--------------------------|---|---|----------------------|
|            |  |  | Chủ trì                  | Phối hợp                                |   |                      |
| <b>1</b>   | <b>THẺ CHẾ</b>   |  |                          |   |   |                      |
| <b>1.1</b> | <b>Chỉ số Môi trường chính sách</b>  |  |                          |   |   |                      |
| 1.1.1      | Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương |  |                          |   |   |                      |
| (1)        | Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa   | Ban hành và triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020). | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 28/8/2025 về nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030              | Đã hoàn thành        |
| (2)        | Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ  | Triển khai chính sách của địa phương nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thực hiện Luật Chuyển giao công nghệ và các quy định pháp luật  | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Kế hoạch số 109/KH-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh về Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn tỉnh Bắc Ninh | Đã hoàn thành        |

|     |   |   |                          |   |   |                  |
|-----|---|---|--------------------------|---|---|------------------|
| (3) | <i>Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp</i> | Triển khai các chính sách của địa phương nhằm phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp (thực hiện Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025 theo Quyết định 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).  | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 02/12/2025 của UBND tỉnh Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến năm 2045 | Đã hoàn thành    |
| (4) | <i>Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ</i>          | Triển khai các chính sách của địa phương nhằm hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020, thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019). | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Kế hoạch  | Tháng 4 năm 2026 |
| (5) | <i>Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ</i>     | Triển khai các chính sách của địa phương nhằm phát triển thị trường khoa học và công nghệ (thực hiện Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021).  | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Thực hiện Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030    | Đã hoàn thành    |
| (6) | <i>Chuyển đổi số</i>                              | Triển khai các chính sách chuyển đổi số ở địa phương (thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định  | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành,                     | Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của  | Đã hoàn thành    |

|      |   |  |                              |   |  |                      |
|------|---|--|------------------------------|---|--|----------------------|
|      |   | hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020).  |                              | UBND các xã, phường                                       | UBND tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025-2030       |                      |
| (7)  | <i>Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>           | Triển khai các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách về phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thực hiện Luật Công nghệ cao).   | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường                   | Nghị quyết hoặc Chương trình/kế hoạch        | Trước ngày 15/6/2026 |
| (8)  | <i>Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề</i> | Triển khai các chính sách về phát triển công nghiệp hỗ trợ, cụm công nghiệp (thực hiện các Nghị định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; quản lý, phát triển cụm công nghiệp).   | Sở Công Thương               | Ban quản lý các KCN và các sở, ngành, UBND các xã, phường | Nghị quyết hoặc Chương trình/kế hoạch        | Trước ngày 15/6/2026 |
| (9)  | <i>Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn</i>                  | Triển khai chính sách về phát triển sản phẩm nông nghiệp địa phương (Chương trình OCOP, tham gia sàn thương mại điện tử, phát triển kinh tế số).   | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường                   | Chương trình/kế hoạch                        | Trước ngày 15/6/2026 |
| (10) | <i>Phát triển dịch vụ logistics</i>   | Triển khai các chính sách phát triển dịch vụ logistics của địa phương (thực hiện Quyết định 221/QĐ-TTg năm 2021 và Quyết định 200/QĐ-TTg năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025). | Sở Công Thương               | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường                   | Chương trình/kế hoạch                        | Trước ngày 15/6/2026 |
| (11) | <i>Phát triển và thu hút nhân lực</i>   | Triển khai các chính sách phát triển và thu hút nhân lực của địa phương theo quy định  | Sở Nội vụ                    | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường                   | Nghị quyết, Chương trình/kế hoạch            | Trước ngày 15/6/2026 |
| (12) | <i>Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa</i>                        | Triển khai các chính sách nhằm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm  | Sở Khoa học và Công nghệ     | Các Sở, ban, ngành  | Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của | Đã hoàn thành        |

|       |   |   |                                 |                    |  |   |
|-------|---|---|---------------------------------|--------------------|--|---|
|       | <i>học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030</i>            | 2030 khác hiện đang được thực hiện ở địa phương   |                                 |                    | UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 |   |
| (13)  | <i>Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch</i>                    | Triển khai các chính sách phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch của địa phương  | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các địa phương     | Nghị quyết hoặc Chương trình/kế hoạch  | Trước ngày 15/6/2026                                    |
| (14)  | <i>Các văn bản chính sách khác có liên quan đến KHCN&amp;ĐMST</i> | Triển khai các chính sách khác có liên quan đến KHCN&ĐMST khác  | Sở Khoa học và Công nghệ        | Các Sở, ban, ngành | Các văn bản chính sách khác có liên quan đến KHCN, ĐMST&CĐS còn lực mà chưa được liệt kê theo các lĩnh vực ở trên                              | Thường xuyên  |
| 1.1.2 | Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự                              | Triển khai thực hiện các quy định, giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc chỉ số nâng cao Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, nhằm đánh giá sự hài lòng và niềm tin của người dân/doanh nghiệp vào hệ thống pháp luật, an ninh trật tự tại địa phương. Triển khai các dịch vụ công trực tuyến (Đề án 06) để người dân và doanh nghiệp thực hiện các thủ tục một cách thuận lợi, nhanh chóng, giảm thiểu tiếp xúc trực tiếp. | Công an tỉnh                    | Sở Tư pháp         | Kết quả thực hiện Kế hoạch PCI   | Theo Kế hoạch nâng cao Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI |
| 1.1.3 | Chính sách hỗ trợ DNNVV (là chỉ số thành phần (chỉ số             | Triển khai thực hiện tốt chỉ số thành phần số 8 thuộc chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), nhằm phản ánh sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc trợ giúp   | Sở Công Thương                  | Sở Tài chính       | Kết quả thực hiện theo Kế hoạch PCI  | Theo Kế hoạch nâng cao Năng lực cạnh                    |

|            |  |  |                     |   |  |   |
|------------|--|--|---------------------|---|--|---|
|            | 8) thuộc Chỉ số PCI)   | doanh nghiệp trong sản xuất - kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập quốc tế, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khuôn khổ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.   |                     |   |  | tranh cấp tỉnh PCI                                      |
| <b>1.2</b> | <b>Chỉ số Môi trường kinh doanh</b>  |  |                     |   |  |   |
| 1.2.1      | Chi phí gia nhập thị trường (là chỉ số thành phần (chỉ số 1) thuộc Chỉ số PCI)               | <p>- Triển khai thực hiện tốt 19 chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần số 1 chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong khởi sự kinh doanh và gia nhập thị trường tại địa phương (Tiếp tục thực hiện rút ngắn thời gian, đơn giản hóa các thủ tục hành chính (TTHC) liên quan đến lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, đầu tư so với quy định...)</p> <p>- Ra soát, điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục dự án trọng điểm thu hút đầu tư vào tỉnh năm 2026 và các năm tiếp theo; thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ.</p> | Sở Tài chính        | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Kết quả thực hiện theo Kế hoạch PCI của tỉnh | Theo Kế hoạch nâng cao Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI |
| 1.2.2      | Tính năng động của chính quyền địa phương (là chỉ số thành phần (chỉ số 7) thuộc Chỉ số PCI) | <p>- Triển khai các giải pháp linh hoạt, sáng tạo của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách, pháp luật và giải quyết kịp thời, hiệu quả khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và người dân.</p> <p>- Thực hiện tốt 09 chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần số 7 Chỉ số PCI cấp tỉnh, nhằm phản ánh sự năng động, tinh thần tiên phong, sáng tạo, thái độ làm việc có trách</p>   | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Thực hiện theo Kế hoạch PCI của tỉnh         | Theo Kế hoạch nâng cao Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI |

|       |   |   |           |  |          |   |
|-------|---|---|-----------|--|----------|---|
|       |   | <p>nhiệm và khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn của chính quyền địa phương trong phát triển kinh tế, đảm bảo được sự ổn định, nhất quán của môi trường kinh doanh cũng như việc thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh.</p> <p>- Chủ động nắm bắt, lắng nghe, và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp (DN), không chờ kiến nghị từ cấp trên hoặc từ DN...</p>   |           |  |          |   |
| 1.2.3 | <p>Cải cách hành chính (là chỉ số Cải cách hành chính cấp tỉnh (Par Index) được công bố hàng năm)</p> | <p>- Triển khai các giải pháp tăng cường nâng cao các chỉ số thành phần thuộc CCHC theo Kế hoạch của tỉnh.</p> <p>- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính (CCHC) chính nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, tập trung vào nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cải cách tổ chức bộ máy, cơ quan hành chính nhà nước các cấp, đơn vị sự nghiệp công lập tinh gọn, hoạt động hiệu quả; hiện đại hoá nền hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao chất lượng dịch vụ công; cải cách TTHC nhằm rút ngắn về thời gian, giảm về kinh phí, đáp ứng nhu cầu thiết thực của người dân và doanh nghiệp trong giải quyết TTHC.</p> <p>- Thường xuyên, kịp thời cập nhật, công khai TTHC dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp tìm hiểu và thực hiện.</p> | Sở Nội vụ | <p>Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường</p> | Kế hoạch | <p>Theo Kế hoạch Cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX)</p> |

|            |  |   |                        |  |   |   |
|------------|--|---|------------------------|--|---|---|
| 1.2.4      | Cạnh tranh bình đẳng (là chỉ số thành phần (chỉ số 6) thuộc Chỉ số PCI)  | Thực hiện các giải pháp nâng cao 11 chỉ tiêu thuộc Chỉ số thành phần số 6 thuộc Chỉ số PCI theo Kế hoạch của tỉnh nhằm pahnr ảnh tính bình đẳng trong ứng xử chính sách của chính quyền địa phương, không có sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ và vừa...   | Sở Tài chính           | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.             | Thực hiện theo Chỉ số thành phần số 6 về Kế hoạch PCI của tỉnh  | Theo Kế hoạch nâng cao Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI |
| <b>2</b>   | <b>VỐN CON NGƯỜI VÀ NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN</b>  |   |                        |  |   |   |
| <b>2.1</b> | <b>Chỉ số Giáo dục</b>   |   |                        |  |   |   |
| 2.1.1      | Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT (5 môn) gồm: (i) Toán, (ii) Vật lý, (iii) Hóa học, (iv) Sinh học, (v) Ngữ văn. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đẩy mạnh ứng dụng phương pháp giáo dục STEM vào giảng dạy các môn học; trang bị kiến thức đa lĩnh vực, kỹ năng thực hành cho các trường, học sinh phổ thông</li> <li>- Tăng cường các giải pháp tổ chức đa dạng, nâng cao chất lượng các cuộc thi nghiên cứu Khoa học và Kỹ thuật cho học sinh THCS, THPT trong tỉnh.</li> <li>- Hướng dẫn các môn KHTN kỹ năng giải nhanh và chiến thuật phân bổ thời gian làm bài thi hiệu quả; rèn luyện kỹ năng lập dàn ý và viết theo cấu trúc chuẩn để tối đa hóa điểm tự luận...</li> </ul> | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND các xã, phường, các trường THPT, cơ sở giáo dục | Kết quả điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT của 05 môn: Toán, vật lý, hóa học, sinh học và Ngữ văn của năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026                   | Năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026                  |
| 2.1.2      | Học sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường đào tạo chuyên sâu, tập huấn nghiên cứu đề thi Olympic/Quốc gia và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng, khuyến khích giáo viên giỏi.</li> <li>- Kịp thời phát hiện và tuyển chọn học sinh giỏi từ cấp THCS với kế hoạch bồi dưỡng liên tục, dài hạn (3-4 năm), không dồn ép vào năm cuối.</li> </ul>  | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND các xã, phường, các trường THPT, cơ sở giáo dục | Danh sách học sinh đạt giải bao gồm các thông tin học và tên học sinh, môn thi, điểm thi và giải đạt được tại các kỳ thi các năm học 2024 – 2025 và 2025 – 2026 | Năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026                  |

|   |  |   |                          |   |   |          |
|---|--|---|--------------------------|---|---|----------|
|   |  | - Cung cấp đầy đủ thiết bị thí nghiệm và tài liệu chuyên sâu (trong nước và quốc tế), đồng thời tổ chức các kỳ thi thử nghiệm túc để học sinh quen với áp lực và cấu trúc đề thi.   |                          |   | (mỗi kỳ thi 1 danh sách).   |          |
| 2.1.3                                       | Chỉ cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học       | - Đề xuất HĐND tỉnh, UBND tỉnh quan tâm bố trí kinh phí cho việc đầu tư, xây dựng nguồn nhân lực tại địa phương, ngoài định mức chi thường xuyên từ ngân sách địa phương tăng cường đầu tư cho đầu tư phát triển, xây dựng cơ bản, thiết bị đào tạo...<br>- Rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.<br>- Bố trí bảo đảm nguồn kinh phí chi giáo dục và đào tạo từ ngân sách địa phương đảm bảo đúng quy định... | Sở Tài chính             | Sở Giáo dục và Đào tạo                          | Báo cáo Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách xã/phường theo cơ cấu chi do UBND tỉnh trình HĐND phê duyệt (năm 2024) và Báo cáo năm 2025 do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh | Hàng năm |
| <b>2.2. Chỉ số Nghiên cứu và Phát triển</b> |  |   |                          |   |   |          |
| 2.2.1                                       | Nhân lực NC&PT (toàn thời gian) <sup>1</sup> | - Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.<br>- Nghiên cứu tham mưu các chính sách khuyến khích cán bộ KH&CN làm việc ở vùng nông thôn và những vùng có điều kiện khó khăn, cũng như việc khen thưởng đãi ngộ xứng đáng đối với tập thể và cá nhân có cống hiến trong lĩnh vực KH&CN.   | Sở Khoa học và Công nghệ | Các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức KH&CN | Kết quả điều tra khảo sát hàng năm do Trung tâm Ứng dụng KH&CN Bắc Ninh số 2 thực hiện gửi Cục Thông tin, Thống kê  | Hàng năm |

<sup>1</sup> Nhân lực NC&PT là những người tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong cơ quan/tổ chức và được trả tiền (được thanh toán) cho dịch vụ của họ, bao gồm cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, và nhân viên hỗ trợ.

|       |  |  |              |   |   |          |
|-------|--|--|--------------|---|---|----------|
|       |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức các cấp...</li> <li>- Thực hiện điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.</li> </ul>  |              |   |   |          |
| 2.2.2 | Tỉ lệ chi cho KH&CN/GRDP (%) (Chi KH&CN từ ngân sách địa phương gồm: (i) Chi thường xuyên (sự nghiệp), (ii) Chi đầu tư phát triển)   | Bố trí bảo đảm nguồn kinh phí chi cho hoạt động KH&CN từ ngân sách địa phương (bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển).   | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành, địa phương | Báo cáo Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách xã/phường theo cơ cấu chi năm 2024 và Báo cáo của Sở Tài chính theo cơ cấu chi năm 2025. | Hàng năm |
| 2.2.3 | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) (Về nguồn cấp kinh phí, bao gồm các khoản chi từ ngân sách nhà nước, từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, từ nguồn nước ngoài. Về loại chi, gồm chi đầu tư phát triển, chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN, chi cho hoạt động | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bố trí bảo đảm nguồn kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&amp;D).</li> <li>- Căn cứ nguồn cấp kinh phí từ ngân sách Nhà nước chi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ hàng năm.</li> <li>- Triển khai hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ; thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ KH&amp;CN thông qua các đề tài, dự án được triển khai ở các lĩnh vực như khoa học nông nghiệp, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn.</li> </ul> | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ                            | Báo cáo Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách xã/phường theo cơ cấu chi năm 2024 và Báo cáo của Sở Tài chính theo cơ cấu chi năm 2025. | Hàng năm |

|          |   |  |                          |   |   |                                   |
|----------|---|--|--------------------------|---|---|-----------------------------------|
|          | của cơ quan và chi khác)  |  |                          |   |   |                                   |
| 2.2.4    | Số tổ chức KH&CN <sup>2</sup> /10.000 dân   | <p>- Tuyên truyền, phổ biến đến các tổ chức, doanh nghiệp về chức năng, nhiệm vụ, hình thức của tổ chức KH&amp;CN, các điều kiện để thành lập tổ chức KH&amp;CN; Công bố, công khai TTHC về cấp Giấy chứng nhận tổ chức KH&amp;CN; Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp các hồ sơ, trình tự, thủ tục về cấp giấy chứng nhận tổ chức KH&amp;CN khi các tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.</p> <p>- Phát triển các tổ chức Khoa học và Công nghệ; khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ các tổ chức KH&amp;CN thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ...</p> | Sở Khoa học và Công nghệ | Các tổ chức KH&CN; doanh nghiệp KH&CN                     | Danh sách các tổ chức KH&CN do Sở KH&CN cấp GCN | Thường xuyên                      |
| <b>3</b> | <b>CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>  |  |                          |   |   |                                   |
| 3.1.1    | Hạ tầng số (là Chỉ số thành phần (chỉ số chính thứ 3) thuộc Chỉ số Chuyển đổi số DTI) | <p>- Triển khai thực hiện nâng cao các thành phần thuộc Chỉ số Chuyển đổi số (DIT) do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và công bố.</p> <p>- Nghiên cứu, tham mưu triển khai sử dụng các nền tảng số theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; triển khai ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số đang triển khai, sử dụng; ... đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.</p>   | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đơn vị liên quan | Thực hiện theo Kế hoạch Chuyển đổi số của tỉnh  | Theo Kế hoạch Chuyển đổi số (DTI) |

<sup>2</sup> Tổ chức KH&CN là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN địa phương và Bộ KH&CN).

|            |  |  |                          |   |   |   |
|------------|--|--|--------------------------|---|---|---|
|            |  | - Rà soát, bổ sung dữ liệu ngành, địa phương vào các nền tảng dùng chung khi triển khai; thúc đẩy sử dụng các nền tảng số phát triển kinh tế số, xã hội số ở ngành, địa phương, nhất là các nền tảng phục vụ chuyển đổi số.  |                          |   |   |   |
| 3.1.2      | Quản trị điện tử (Chỉ số thành phần (trục 8) thuộc Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI).                | Triển khai các giải pháp thực hiện có hiệu quả Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh  | Sở Nội vụ                | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, các đơn vị liên quan | Thực hiện theo Kế hoạch PAPI của tỉnh           | Theo Kế hoạch nâng cao Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) |
| <b>3.2</b> | <b>Chỉ số Hạ tầng chung và Môi trường sinh thái</b>  |  |                          |   |   |   |
| 3.2.1      | Cơ sở hạ tầng cơ bản (Hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đường bộ, Hạ tầng điện năng, Hạ tầng viễn thông, các loại hạ tầng khác) | - Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh gắn với tranh thủ sự hỗ trợ giúp đỡ của Trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch của tỉnh; thực hiện tốt việc quy hoạch các khu chức năng và giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư.<br><br>- Đẩy mạnh lồng ghép các nguồn lực đầu tư; chú trọng đầu tư các công trình trọng điểm, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư. Thực hiện tốt chính sách khuyến khích đầu tư do Chính phủ ban hành để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có năng lực và kinh nghiệm đầu tư hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. | Sở Tài chính             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, đơn vị liên quan     | Đánh giá cơ sở hạ tầng cơ bản của tỉnh Bắc Ninh | Hàng năm  |
|            | Hạ tầng khu công nghiệp  |  | Ban Quản lý các KCN      |   | Đánh giá cơ sở hạ tầng KCN                      | Hàng năm  |
|            | Hạ tầng đường bộ   |  | Sở Xây dựng              |   | Đánh giá cơ sở hạ tầng giao thông               | Hàng năm  |
|            | Hạ tầng điện năng  |  | Sở Công Thương           |   | Đánh giá cơ sở hạ tầng điện năng                | Hàng năm  |
|            | Hạ tầng viễn thông   |  | Sở Khoa học và Công nghệ |   | Đánh giá cơ sở hạ tầng viễn thông               | Hàng năm  |

|       |  |  |                              |   |  |   |
|-------|--|--|------------------------------|---|--|---|
|       |  | - Thực hiện hiệu quả phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông của tỉnh, tạo điều kiện cho việc phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc, phục vụ quá trình xây dựng Chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh và đáp ứng nhu cầu của nhân dân...   |                              |   |  |   |
| 3.2.2 | Tỉ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (%) <sup>3</sup> | - Triển khai các giải pháp phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp.<br>- Đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, nhằm thu hút, phục vụ doanh nghiệp thực hiện và mở rộng sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp.<br>- Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng, hoàn thiện mặt bằng; rà soát lại quy hoạch để đảm bảo tính khả thi và thực tế, đơn giản hóa thủ tục cấp phép xây dựng... | Ban Quản lý các KCN tỉnh     | Sở Tài chính  | Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp gửi Bộ Tài chính về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong năm (Biểu I.3. Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp). | Thường xuyên  |
| 3.3.3 | Quản trị môi trường (là chỉ số thành phần (trục 7) thuộc Chỉ số PAPI)  | - Triển khai các giải pháp nâng cao Chỉ số Quản trị môi trường cấp tỉnh: Thực hiện kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; Kiên quyết xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt là các   | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, các đơn vị liên quan | Thực hiện theo kế hoạch Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) của tỉnh Bắc Ninh   | Theo Kế hoạch nâng cao Hiệu quả quản trị và Hành chính công |

<sup>3</sup> Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong KCN dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng KCN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng của các KCN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh.

|            |   |  |                               |               |   |                 |
|------------|---|--|-------------------------------|---------------|---|-----------------|
|            |   | trường hợp "chung chi" để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường.<br>- Tổ chức truyền thông nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân và doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường cũng như tạo điều kiện cho người dân tham gia vào quá trình xây dựng chính sách, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương.  |                               |               |   | cấp tỉnh (PAPI) |
| <b>4</b>   | <b>TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG</b>                           |  |                               |               |   |                 |
| <b>4.1</b> | <b>Chỉ số Tài chính và đầu tư</b>                                   |  |                               |               |   |                 |
| 4.1.1      | Tín dụng cho khu vực tư nhân <sup>4</sup> /1,000 lao động (tỷ đồng) | - Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế được vay vốn theo năng lực tài chính và phương án kinh doanh khả thi, mở rộng và đa dạng hóa các kênh tiếp cận tín dụng.<br>- Tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng áp dụng các quy trình, thủ tục, hồ sơ vay vốn đã được đơn giản hóa nhằm tiết giảm chi phí trong hoạt động của ngân hàng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận vốn tín dụng của khách hàng; tập trung vốn vào lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ, triển khai các chương trình cho vay ưu đãi như: cho vay theo chuỗi giá trị bền vững trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, | Ngân hàng Nhà nước khu vực 12 | Thống kê tỉnh | Tín dụng cho khu vực tư nhân//1,000 lao động (tỷ đồng). | Thường xuyên    |

<sup>4</sup> Phản ánh sự sẵn có và mức tín dụng tiếp cận được ở địa phương nhằm phục vụ sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động ĐMST ở địa phương. Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài có trụ sở/chi nhánh ở địa phương: là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực vực tư nhân và là khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình).

|       |   |  |                               |                                      |   |              |
|-------|---|--|-------------------------------|--------------------------------------|---|--------------|
|       |   | nông nghiệp sạch, cho vay xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ,...   |                               |                                      |   |              |
| 4.1.2 | Vay tài chính vi mô/GRDP                                      | <p>- Triển khai các giải pháp liên quan đến tín dụng ở địa phương phục vụ sản xuất - kinh doanh nhằm giúp các doanh nghiệp, người dân dễ dàng tiếp cận các nguồn tín dụng ở địa phương để phục vụ phát triển kinh tế, thực hiện đầu tư sản xuất - kinh doanh và thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.</p> <p>- Tạo điều kiện thuận lợi cho phép các tổ chức tài chính vi mô mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.</p> <p>- Triển khai các chương trình, chính sách để thúc đẩy sự phát triển của các tổ chức, chương trình, dự án tổ chức vi mô phục vụ người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ và doanh nghiệp siêu nhỏ, linh hoạt và phù hợp với các sản phẩm, dịch vụ tài chính một cách an toàn, hiệu quả và bền vững...</p> | Ngân hàng Nhà nước khu vực 12 | Ngân hàng CSXH                       | Tổng vốn tín dụng vi mô từ các chương trình cho vay: Hộ mới thoát nghèo, giải quyết việc làm, hộ gi đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn... | Thường xuyên |
| 4.1.3 | Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN <sup>5</sup> (tỷ đồng) | Triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn để phát triển sản xuất và kinh doanh  | Sở Tài chính                  | Thống kê các doanh nghiệp trong tỉnh | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động (tỷ đồng)  | Thường xuyên |
| 4.1.4 | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài                         |  | Sở Tài chính                  | Thống kê tỉnh, các                   | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh   | Thường xuyên |

<sup>5</sup> Phản ánh mức đầu tư phục cho sản xuất kinh doanh hàng năm, trong đó có các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp ở địa phương.

Vốn sản xuất kinh doanh của DN là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm).

|            | chính dài hạn của các DN <sup>6</sup> (tỷ đồng)   |  |                          | doanh nghiệp trong tỉnh      | ngành đang hoạt động                          |              |
|------------|---|--|--------------------------|------------------------------|---|--------------|
| <b>4.2</b> | <b>Chỉ số Quy mô thị trường</b>   |  |                          |                              |   |              |
| 4.2.1      | Số DN ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1.000 DN (Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KHCN bao gồm các doanh nghiệp hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán; dịch vụ trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lí; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kĩ thuật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác). | - Tuyên truyền, phổ biến đến các tổ chức, doanh nghiệp về chức năng, nhiệm vụ, hình thức của doanh nghiệp KH&CN, các điều kiện để thành lập doanh nghiệp KH&CN;<br>- Công bố, công khai TTHC về cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN. Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp các hồ sơ, trình tự, thủ tục về cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN khi các tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định... | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành           | Số DN ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1.000 DN | Thường xuyên |
| 4.2.2      | Mật độ doanh nghiệp (Phản ánh quy mô thị trường)  | - Thực hiện các cơ chế, chính sách mở cho nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh. Chuẩn bị hạ tầng cơ sở tốt để thu hút  | Sở Tài chính             | Các sở, ban, ngành; UBND các | Mật độ doanh nghiệp/1000 dân                  | Thường xuyên |

<sup>6</sup> Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

|            |   |   |              |   |  |                             |
|------------|---|---|--------------|---|--|-----------------------------|
|            | của địa phương. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính trên 1.000 dân của địa phương). | đầu tư. Thường xuyên gỡ gỡ, đối thoại, chủ động tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng. Cải cách TTHC, công khai, minh bạch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, giảm chi phí tuân thủ, chi phí không chính thức. Tạo bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực, đặc biệt là chi số tiếp cận đất đai và các nguồn vốn...   |              | xã, phường, các đơn vị liên quan                              |  |                             |
| 4.2.3      | Đóng góp vào GDP cả nước (%) (Tỉ trọng GRDP của địa phương trong GDP cả nước)                           | - Triển khai thực hiện các giải pháp để thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công nhanh, đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; cải cách hành chính và chuyển đổi số mạnh mẽ...<br>- Tiếp tục phát triển các cơ sở hạ tầng. Tăng cường tiếp cận, vận động doanh nghiệp để thu hút các nguồn lực đầu tư gắn với tiềm năng của tỉnh và vùng nguyên liệu như chăn nuôi, sản phẩm gỗ, sản phẩm nông nghiệp... Khuyến khích, giúp đỡ các doanh nghiệp, hợp tác xã kết nối các thị trường lớn, các siêu thị, các đô thị để đưa các sản phẩm của người dân đến người tiêu dùng rộng rãi. | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, các đơn vị liên quan | Tỷ lệ đóng góp trong GDP cả nước                         | Thường xuyên                |
| <b>5</b>   | <b>TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP</b>   |   |              |   |  |                             |
| <b>5.1</b> | <b>Chỉ số Lao động có kiến thức</b>   |   |              |   |  |                             |
| 5.1.1      | Tỉ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)  | Thực hiện tốt 11 chỉ tiêu của chỉ số thành phần Đào tạo lao động thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nhằm phân  | Sở Nội vụ    | Sở Giáo dục và Đào tạo,                                       | Tỉ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%) | Thao kế hoạch nâng cao Năng |

|            |   |   |                          |  |  |                             |
|------------|---|---|--------------------------|--|--|-----------------------------|
|            |   | ánh sự quan tâm của doanh nghiệp địa phương trong việc đào tạo, nâng cao chất lượng lực lượng lao động.   |                          | Các doanh nghiệp                         |  | lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI |
| 5.1.2      | Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)<br>(Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ) | Tham mưu nâng cao tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc.<br>(Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)). | Sở Nội vụ                | Sở Giáo dục và Đào tạo, Các doanh nghiệp | Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)               | Thường xuyên                |
| 5.1.3      | Tỷ lệ Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) (%).<br>(Hoạt động R&D tại các doanh nghiệp - do doanh nghiệp tự thực hiện hoặc doanh nghiệp thuê ngoài)   | Thực hiện các giải pháp tăng tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển.  | Sở Tài chính             | Thống kê tỉnh, các doanh nghiệp          | Tỷ lệ Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) (%) | Tổng điều tra kinh tế 2021  |
| <b>5.2</b> | <b>Chỉ số Liên kết sáng tạo</b>   |   |                          |  |  |                             |
| 5.2.1      | Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức   | - Triển khai các chương trình hợp tác giữa tổ chức khoa học và công nghệ, các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển                                    | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính và các doanh nghiệp, tổ     | Danh sách và Bản sao Hợp đồng và thuyết minh của các nhiệm         | Thường xuyên                |

|            |  |  |                          |                                    |  |              |
|------------|--|--|--------------------------|------------------------------------|--|--------------|
|            | KH&CN và doanh nghiệp  | khai và phát triển công nghệ, các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ.<br>- Hỗ trợ cho các tổ chức KH&CN đăng ký thực hiện các nhiệm vụ KH&CN...   |                          | chức KH&CN liên quan               | vụ KH&CN có hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp đang thực hiện  |              |
| 5.2.2      | Tỉ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương | Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá về tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, nhất là các lĩnh vực có lợi thế như nông, lâm nghiệp và du lịch; tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, triển lãm nông, lâm nghiệp và văn hóa du lịch; đặc biệt, cần ưu tiên tiếp xúc với những đối tác, nhà đầu tư có năng lực tài chính thực sự, tập đoàn kinh tế lớn nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng, chất lượng, hiệu quả đầu tư.<br>- Đẩy mạnh CCHC, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính. Đơn giản hóa và kiến nghị đơn giản hóa theo thẩm quyền dỡ bỏ rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh do chồng chéo không hợp lý; giúp giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp; đẩy mạnh hỗ trợ các dự án đang triển khai, thường xuyên theo dõi, kịp thời nắm bắt và giải quyết dứt điểm vướng mắc của doanh nghiệp. | Ban Quản lý các KCN tỉnh | Sở Tài chính                       | Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp gửi Bộ Tài chính theo Công văn số 9396/BKHĐT-QLKKT ngày 23/12/2022 về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong năm 2022 | Thường xuyên |
| 5.2.3      | Tỉ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn địa phương            | đầu tư, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính. Đơn giản hóa và kiến nghị đơn giản hóa theo thẩm quyền dỡ bỏ rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh do chồng chéo không hợp lý; giúp giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp; đẩy mạnh hỗ trợ các dự án đang triển khai, thường xuyên theo dõi, kịp thời nắm bắt và giải quyết dứt điểm vướng mắc của doanh nghiệp.  | Sở Công Thương           | Sở Tài chính; UBND các xã, phường. | Báo cáo của Sở Công thương gửi UBND tỉnh   | Hàng năm     |
| <b>5.3</b> | <b>Chỉ số Hấp thu tri thức</b>   |  |                          |                                    |  |              |
| 5.3.1      | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <sup>7</sup> /GRDP (%)   | Tham mưu triển khai các giải pháp phát triển, tạo môi trường thuận lợi, xúc tiến đầu tư  | Sở Tài chính             | Các sở, ngành;                     | Tổng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài   | Thường xuyên |

<sup>7</sup> Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép, bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

|            |   |   |                          |   |   |                                     |
|------------|---|---|--------------------------|---|---|-------------------------------------|
|            |   | tư và quảng bá hình ảnh quốc gia,... thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.   |                          | UBND các xã, phường                               | được cấp giấy phép trong 3 năm gần nhất                 |                                     |
| 5.3.2      | Tỷ lệ Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST <sup>8</sup> (%)               | Thực hiện các giải pháp nâng tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp, nhằm phản ánh năng lực của doanh nghiệp ở địa phương cũng như những điều kiện thuận lợi cho hoạt động ĐMST ở địa phương.  | Sở Tài chính             | Thống kê tỉnh, các doanh nghiệp                   | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo        | Theo tổng điều tra kinh tế năm 2021 |
| 5.3.3      | Số doanh nghiệp có chứng chỉ ISO <sup>9</sup> /1.000 DN (%)         | - Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về xây dựng, áp dụng và chứng nhận hệ thống quản lý tiên tiến của doanh nghiệp.<br>- Tổng hợp Danh sách các doanh nghiệp có chứng nhận ISO kèm theo số chứng nhận và thời hạn hiệu lực để bổ sung cho dữ liệu từ Ủy Ban TCĐLCL. | Sở Khoa học và Công nghệ | Thống kê tỉnh, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh | Tổng số doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1.000 DN          | Thường xuyên                        |
| <b>6</b>   | <b>SẢN PHẨM TRI THỨC, SÁNG TẠO VÀ CÔNG NGHỆ</b>                     |   |                          |   |   |                                     |
| <b>6.1</b> | <b>Chỉ số Sáng tạo tri thức</b>                                     |   |                          |   |   |                                     |
| 6.2.1      | Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích <sup>10</sup> /10.000 dân | Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về sáng kiến và giải pháp hữu ích, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ  | Sở Khoa học và Công nghệ | Thống kê tỉnh                                     | Số đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân | Thường xuyên                        |

<sup>8</sup> Hoạt động đổi mới sáng tạo gồm: Đổi mới/cải tiến sản phẩm; Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh.

<sup>9</sup> Các tiêu chuẩn được tính đến trong chỉ số này như Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, Tiêu chuẩn ISO 14001:2015, Tiêu chuẩn ISO 56000, Tiêu chuẩn ISO 45001, Tiêu chuẩn ISO khác. Doanh nghiệp đạt bất kỳ chứng nhận ISO nào đều được tính là có chứng nhận ISO.

<sup>10</sup> Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích... Giải pháp kỹ thuật – đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng: (i) Sản phẩm; (ii) Quy trình hay phương pháp).

|                                    |  |  |                              |   |   |              |
|------------------------------------|--|--|------------------------------|---|---|--------------|
| 6.1.2                              | Đơn đăng ký giống cây trồng <sup>11</sup> /10.000 dân                        | Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật qua các phương tiện thông tin đại chúng các quy định pháp luật về bảo hộ giống cây trồng... đến các tổ chức, cá nhân  | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thống kê tỉnh   | Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân                  | Thường xuyên |
| <b>6.2 Chỉ số Tài sản vô hình</b>  |  |  |                              |   |   |              |
| 6.2.1                              | Đơn đăng ký nhãn hiệu <sup>12</sup> /1.000 DN                                | - Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tập huấn, đào tạo về công tác quản lý, bảo hộ, khai thác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.<br>- Hỗ trợ việc khai thác thông tin sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân; Hỗ trợ các Hiệp hội, doanh nghiệp, hợp tác xã bảo hộ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; Hỗ trợ bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm OCOP của địa phương. | Sở Khoa học và Công nghệ     | Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đơn vị liên quan | Số Đơn đăng ký nhãn hiệu/10.000 dân                     | Thường xuyên |
| 6.2.2                              | Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể <sup>13</sup> /10.000 dân                      |  |                              |   | Số Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể/10.000 dân             | Thường xuyên |
| 6.2.3                              | Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp <sup>14</sup> /10.000 dân                  |  |                              |   | Số Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân         | Thường xuyên |
| 6.2.4                              | Chỉ dẫn địa lý đã được cấp Giấy chứng nhận bảo hộ <sup>15</sup> /tổng số dân |  |                              |   | Số đơn đăng ký và GCN chỉ dẫn địa lý của các địa phương | Thường xuyên |
| <b>6.3 Chỉ số Lan tỏa tri thức</b> |  |  |                              |   |   |              |
| 6.3.1                              | Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân                                     | Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh; thực hiện   | Sở Tài chính                 | Thống kê tỉnh   | Cung cấp số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân       | Thường xuyên |

<sup>11</sup> Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

<sup>12</sup> Nhãn hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu phải là những dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ hoặc sự kết hợp của các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

<sup>13</sup> Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

<sup>14</sup> Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

<sup>15</sup> Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

|       |   |   |                          |   |   |              |
|-------|---|---|--------------------------|---|---|--------------|
|       |   | hiệu quả các tiện ích cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp giảm bớt thời gian thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian gia nhập thị trường theo quy định của pháp luật”.   |                          |   |   |              |
| 6.3.2 | Số doanh nghiệp KH&CN và đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN <sup>16</sup> /1.000 DN | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách tạo động lực cạnh tranh để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường khoa học và công nghệ; phát triển, tăng số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đạt các giải thưởng sáng tạo khoa học và công nghệ; doanh nghiệp Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định.</li> <li>- Rà soát, tổng hợp, phân tích, báo cáo số liệu hàng năm.</li> <li>- Tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp và phát triển; thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh; thực hiện hiệu quả các tiện ích cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp giảm bớt thời gian thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian gia nhập thị trường.</li> </ul> | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Danh sách các doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận và doanh nghiệp đạt giải thưởng KH&CN cấp tỉnh trở lên | Thường xuyên |
| 6.3.3 | Tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/ tổng số doanh nghiệp                       | Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tổ chức các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ   | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành; Hội LHPN tỉnh,           | Danh sách doanh nghiệp, dự án tham gia các cuộc thi khởi  | Hàng năm     |

<sup>16</sup> Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Luật Khoa học và Công nghệ). Doanh nghiệp KH&CN phải được cấp giấy chứng nhận để có căn cứ thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ và có hiệu lực trên toàn quốc.

|            |  |   |                              |   |  |              |
|------------|--|---|------------------------------|---|--|--------------|
|            | ngành mới thành lập ở địa phương   | trực tiếp cho doanh nghiệp có dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; kết nối các thành phần trong hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; quản lý, vận hành, khai thác cơ sở hạ tầng của địa phương phục vụ cho hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.  |                              | Tỉnh đoàn, Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh | ngành đổi mới sáng tạo cấp tỉnh                                      |              |
| <b>7</b>   | <b>TÁC ĐỘNG</b>  |   |                              |   |  |              |
| <b>7.1</b> | <b>Chỉ số Tác động đến SXKD</b>  |   |                              |   |  |              |
| 7.1.1.     | Chỉ số sản xuất công nghiệp <sup>17</sup>  | Triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp ở địa phương.   | Sở Công Thương               | Các Sở, ban, ngành, UBND các xã/phường  | Kết quả sản xuất công nghiệp được tính trung bình của 3 năm gần nhất | Thường xuyên |
| 7.1.2.     | Chỉ số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số dân. (Các sản phẩm OCOP phải được cấp giấy chứng nhận và còn thời hạn theo quy định. Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên) | Triển khai hiệu quả Chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm” (OCOP) của tỉnh; gắn kết và lồng ghép với hoạt động tuyên truyền trong xây dựng nông thôn mới; Tổ chức hội nghị tập huấn nâng cao năng lực cho chủ thể OCOP. Hỗ trợ các sản phẩm tiềm năng của tỉnh để xây dựng, phát triển nâng cấp thành sản phẩm OCOP 4 sao, 5 sao. | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Danh sách các sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận 4 sao, 5 sao         | Thường xuyên |
| 7.1.3.     | Giá trị xuất khẩu <sup>18</sup> /GRDP (%)  | - Triển khai các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa hướng đến xuất khẩu. Khuyến khích phát triển mặt hàng mới trên cơ sở khai thác tiềm năng và   | Sở Công Thương               | Thống kê tỉnh                           | Giá trị xuất khẩu /GRDP của tỉnh Bắc Ninh                            | Hàng năm     |

<sup>17</sup> Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp.

<sup>18</sup> Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

|             |  |  |                              |                    |   |          |
|-------------|--|--|------------------------------|--------------------|---|----------|
|             |  | <p>lợi thế của tỉnh về điều kiện tự nhiên, nhân lực, mặt bằng, công nghệ; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp; khuyến khích đầu tư xây dựng kho, bến bãi, logistics đồng bộ, đáp ứng phát triển công nghiệp; chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm; giới thiệu, quảng bá sản phẩm đặc trưng của tỉnh tại các hội chợ trong nước và quốc tế.</p> <p>- Tăng cường phổ biến thông tin về cơ chế chính sách xuất khẩu của các nước, quốc tế; lộ trình cắt giảm thuế quan, dự báo các chiều hướng cung - cầu hàng hóa và dịch vụ. Hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu khảo sát tìm kiếm, nghiên cứu mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường, định hướng xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa cho các doanh nghiệp.</p> |                              |                    |   |          |
| 7.1.4       | Tốc độ tăng năng suất lao động <sup>19</sup> | Tổng sản phẩm/1 lao động   | Sở Nội vụ                    | Các sở, ban, ngành | Tốc độ tăng năng suất lao động của năm 2025                                   | Hàng năm |
| <b>7.2.</b> | <b>Chỉ số Tác động đến xã hội</b>            |  |                              |                    |   |          |
| 7.2.1.      | Tốc độ giảm nghèo                            | Thực hiện các giải pháp triển khai các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội.  | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành |   | Hàng năm |
| 7.2.2       | Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền         | Tăng cường giải pháp nâng cao tỉ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/ tổng số dân.   | Sở Nội vụ                    | Thống kê tỉnh      | Tỷ lệ lao động có việc làm của tỉnh Bắc Ninh đang có việc làm so với tổng dân | Hàng năm |

<sup>19</sup> Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, đo bằng tổng sản phẩm tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu. Tốc độ tăng năng suất lao động thể hiện năng suất lao động cải thiện được như thế nào của năm tham chiếu so với năm trước đó.

|        |  |   |              |   |   |          |
|--------|--|---|--------------|---|---|----------|
|        | kinh tế/ tổng số dân <sup>20</sup> (%) |   |              |   | số của tỉnh trong cùng một năm                        |          |
| 7.2.3  | Chỉ số thu nhập bình quân đầu người    | Triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trên; các Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân, trong đó chú trọng xây dựng các mô hình nông nghiệp hiệu quả cao; đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, ngành nghề nông thôn. | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/tháng) |          |
| 7.2.4. | Chỉ số phát triển con người            | Tham mưu, thực hiện các giải pháp nâng cao chỉ số chỉ số HDI.   | Sở Y tế      | Thống kê tỉnh                           | Chỉ số HDI  | Hàng năm |

<sup>20</sup> Theo Bộ luật lao động Việt Nam, độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi. Lao động có việc làm của địa phương đang có việc làm so với tổng dân số của địa phương trong cùng một năm.